

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 13/8/2024

“V/v: Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Liên và ông Nhữ Văn Vinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Lâm Quốc Huy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Đình Thị Đài T1**, sinh năm 1992

HKTT: Tổ 4, Ấp 2, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Nơi tạm trú: 40/2 đường H, phường 15, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Anh **Vũ Đình T2**, sinh năm 1988.

HKTT và nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương

(Chị T1 vắng mặt, anh T2 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lý lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn - chị Đình Thị Đài T1 trình bày:

Trước khi chị kết hôn với anh T2 thì anh T2 có vợ, con và đã ly hôn. Chị và anh T2 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 28/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh T2 tại xã T, đến tháng 10/2020, anh chị chuyển vào Đồng Nai ở cùng bố mẹ chị, sau khi chị sinh con một thời gian thì hai vợ chồng thuê nhà trên thành phố Hồ Chí Minh ở và làm ăn. Quá trình chung sống vợ chồng tổ chức cuộc sống vui vẻ, hoà thuận đến tháng 02/2023 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột từ việc làm ăn, quản lý - chi tiêu kinh tế trong gia đình, không tin tưởng nhau về tình cảm vợ chồng, hai bên nghi ngờ ghen tuông nhau. Vợ chồng thường xuyên va chạm, to tiếng, xô xát với nhau. Tháng 11/2023, anh T2 về quê xã T, B ở, từ đó đến nay vợ chồng mỗi người một nơi không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị xác định không còn tình cảm, lòng tin với anh T2. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T2 để hai bên ổn định cuộc sống.

Chị và anh T2 có một con chung là Vũ Đình Gia B, sinh ngày 23/01/2021, hiện đang ở cùng chị và ông, bà ngoại của cháu. Nếu ly hôn, chị xin nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con. Trong mọi trường hợp chị không đồng ý giao con cho anh T2 nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn - anh Vũ Đình T2 trình bày: Về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị T1 trình bày là đúng. Theo anh nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau, cụ thể: Sau khi chị T1 sinh con một thời gian, vợ chồng thống nhất lên thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, anh muốn mang cả cháu Bảo đi nhưng Chị T1 không đồng ý, vì lý do này vợ chồng nhiều lần xảy ra xích mích hơn nữa chị T1 có biểu hiện không chung thủy với anh mà vẫn duy trì thông tin liên lạc với bạn trai cũ. Anh thừa nhận lúc nóng giận có đánh chị T1 vì chị T1 nói láo với anh. Tháng 11/2023, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn lại đúng thời điểm gia đình anh xây mộ tổ nên anh về quê xã T ở, trước Tết âm lịch năm 2023 anh gọi điện trao đổi với chị T1 để hai mẹ con sắp xếp về quê ăn tết nhưng chị T1 không về. Sau đó anh vào thăm con rồi lại ra bắc chứ vợ chồng không ở cùng nhau từ tháng 11/2023. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục, hàn gắn; anh không còn tin tưởng người vợ như chị T1 nên chị T1 xin ly hôn, anh nhất trí.

Anh và chị T1 có một con chung là Vũ Đình Gia B, sinh ngày 23/01/2021. Anh xin nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Sở dĩ trong biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2024, anh nhất trí để chị T1 nuôi dưỡng con nhưng sau đó anh lại nghe thêm được một số thông tin về việc chị T1 cặp kè với người khác, như vậy thì chị T1 không đủ tư cách để nuôi con nên ngày 24/7/2024 Tòa án tiến hành hoà giải và tại phiên tòa, anh thay đổi quan điểm xin được nuôi dưỡng con chung và không đồng ý giao con cho chị T1 nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, Thư ký, của các đương sự cơ bản tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T1, xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T1 và anh T2.

- Về quan hệ con chung: Giao cho chị T1 trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Vũ Đình Gia Bảo, sinh ngày 23/01/2021. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản: Chị T1, anh T2 không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị T1 tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đinh Thị Đài T1 là nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ, Chị T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị Đài T1 và anh Vũ Đình T2 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương ngày 28/5/2020, là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng ở cùng gia đình anh T2 tại xã T, huyện B sau đó chuyển vào Đồng Nai ở cùng gia đình chị T1, sau khi sinh cháu Bảo được một thời gian thì vợ chồng lên thành phố Hồ Chí Minh làm ăn. Quá trình chung sống, chị T1, anh T2 xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi nhau.... Theo chị T1 nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc quản lý chi tiêu, phát triển kinh tế gia đình; theo anh T2 nguyên nhân mâu thuẫn chính do anh nghi ngờ Chị T1 có mối quan hệ với người khác và một phần do vợ chồng có xung đột về cách tổ chức cuộc sống. chị T1, anh T2 không chung sống cùng nhau từ tháng 11/2023 đến nay, hai bên không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn để đoàn tụ mà chị T1 xin ly hôn, anh T2 nhất trí chứng tỏ hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T1, anh T2 là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Xét nguyện vọng và điều kiện nuôi dưỡng của hai bên thì thấy: Chị T1 xuất trình các tài liệu, chứng cứ chứng minh chị có nghề nghiệp, thu nhập ổn định; cháu Bảo đang ở cùng chị T1 và ông - bà ngoại của cháu, cháu được chăm sóc, nuôi dưỡng chu

đáo. Bố - mẹ đẻ chị T1 có văn bản cam kết nếu chị T1 được giao nuôi con, ông - bà sẽ hỗ trợ chị T1 trong việc nuôi dưỡng con. Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, anh T2 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về nghề nghiệp, thu nhập... để bảo đảm việc nuôi dưỡng con chung. Hơn nữa hiện nay anh đang nuôi dưỡng một con riêng với người vợ trước. Tại phiên tòa, anh T2 khai đã mở xưởng sản xuất vàng bạc tại T được 17 ngày, do mới mở nên chưa xác định được thu nhập... Lý do duy nhất để anh thay đổi quan điểm không đồng ý giao con cho chị T1 nuôi dưỡng chỉ trong 3 ngày (từ ngày 19/7/2024 đến ngày 22/7/2024) là anh tiếp tục nghe thêm thông tin về việc chị T1 có quan hệ với người khác, do đó chị T1 không đủ tư cách để nuôi con chung. Về các nội dung anh T2 trình bày tại phiên tòa thì anh không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình.

Do vậy, để đảm bảo quyền lợi, sự phát triển của con chung về mọi mặt, trên cơ sở xem xét nguyện vọng; đánh giá toàn diện, khách quan về khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung của hai bên nên giao cháu Vũ Đình Gia B cho chị T1 nuôi dưỡng phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T1 tự nguyện không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung, chị cam kết đảm bảo cuộc sống của con chung, đây là sự tự nguyện của chị T1, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Chị T1, anh T2 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị T1, anh T2 thuận tình ly hôn nên anh, chị phải chịu 50% án phí sơ thẩm dân sự (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí), Chị T1 tự nguyện chịu cả án phí sơ thẩm dân sự phù hợp quy định khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị Đài T1.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị Đài T1 và anh Vũ Đình T2.

2- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Đinh Thị Đài T1 trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Vũ Đình Gia B, sinh ngày 23/01/2021 (hiện đang ở cùng chị T1) đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3- Về án phí: Chị Đinh Thị Đài T1 tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/23 số 0004951 ngày 22/5/2024. Hoàn trả chi T1 150.000 đồng tạm ứng án phí.

4- Về quyền kháng cáo: Anh T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; chị T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên